

KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM Ở SINH VIÊN TRƯỜNG Y DƯỢC, ĐẠI HỌC DUY TÂN

Lê Nguyễn Quỳnh Trân¹, Bùi Đức Hào¹, Cù Vĩnh Hoa¹,
Trần Thị Nguyệt Minh¹, Nguyễn Thị Phương Thảo¹, Nguyễn Song Hiếu¹

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Xác định tỷ lệ các yếu tố nguy cơ mắc bệnh không lây nhiễm và các yếu tố liên quan ở sinh viên Trường Y Dược, Đại học Duy Tân. **Đối tượng và Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, được tiến hành thông qua phỏng vấn 308 sinh viên Trường Y Dược, Đại học Duy Tân. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên hút thuốc hiện tại là 6,5%, nam giới có xu hướng hút thuốc cao so với nữ giới. 82,8% sinh viên từng uống rượu bia và 68,8% có sử dụng trong 12 tháng qua. Chỉ 2,6% đạt khuyến nghị về dụng rau quả của WHO. Phần lớn sinh viên không đạt mức hoạt động thể chất tối thiểu theo khuyến nghị. **Kết luận:** Sinh viên vẫn tồn tại nhiều hành vi nguy cơ sức khỏe, đặc biệt ở nhóm sinh viên nam, đòi hỏi các can thiệp toàn diện trong môi trường đại học. **Từ khóa:** Nguy cơ, Bệnh không lây nhiễm, Sinh viên

ABSTRACT

SURVEY OF RISK FACTORS FOR NON-COMMUNICABLE DISEASES AMONG STUDENTS OF THE COLLEGE OF MEDICINE AND PHARMACY, DUY TAN UNIVERSITY

Research Objective: To determine the prevalence of risk factors for non-communicable diseases and associated factors among students of the School of Medicine and Pharmacy, Duy Tan University. **Subjects and Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted through interviews with 308 students from the School of Medicine and Pharmacy, Duy Tan University. **Results:** The prevalence of current smoking among students was 6.5%, with a higher tendency observed among males compared to females. A total of 82.8% of students had ever consumed alcohol, and 68.8% reported alcohol use within the past 12 months. Only 2.6% met the WHO recommendations for fruit and vegetable intake. The majority of students did not achieve the minimum recommended level of physical activity. **Conclusion:** Students continue to exhibit multiple health risk behaviors, particularly among male students, highlighting the need for comprehensive interventions within the university setting.

¹ Đại học Duy Tân

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Song Hiếu

Email: nguyensonghieudtu@dtu.edu.vn

Ngày nhận bài: 20.1.2026

Ngày phản biện khoa học: 10.2.2026

Ngày duyệt bài: 24.3.2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh không lây nhiễm (BKLN) là nhóm bệnh lý không truyền nhiễm, phát sinh do sự tác động tổng hòa của các yếu tố môi trường, hành vi lối sống, di truyền và các nguy cơ tiềm ẩn khác. Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) năm 2021, BKLN chiếm tới 75% tổng số ca tử vong, tương đương 43 triệu người, trong đó 73% xảy ra ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình (1). Điều này cho thấy BKLN không chỉ là gánh nặng y tế toàn cầu mà còn là rào cản lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia.

Các yếu tố nguy cơ dẫn đến BKLN, như hút thuốc lá, lạm dụng rượu bia, chế độ ăn uống không lành mạnh và lối sống ít vận động đang ngày càng phổ biến trong giới trẻ. Một nghiên cứu lớn tại một trường cao đẳng ở Delhi với 450 sinh viên (18-26 tuổi) đã chỉ ra những mối liên hệ quan trọng: 59,33% sinh viên tiêu thụ đồ uống có ga ít nhất 1-2 lần/ngày, 49,11% ăn hơn 2 khẩu phần thức ăn nhanh/ngày, dẫn đến tỷ lệ thừa cân và béo phì lên đến 31,55%. Ngoài ra, 8,22% sinh viên bị thiếu cân, làm tăng nguy cơ rối loạn chuyển hóa và đái tháo đường típ 2 (2). Tại Việt Nam, theo kết quả Điều tra quốc gia các yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm năm 2021 của Bộ Y tế, đáng lo ngại là tỷ lệ người trẻ (18-29 tuổi) mắc các bệnh không lây nhiễm đang gia tăng. Cụ thể, tỷ lệ tăng huyết áp tăng từ 5,4% năm 2015 lên 5,9% năm 2021, tỷ lệ tăng đường huyết tăng từ 1,8% lên 3%, và đặc biệt, tỷ lệ tăng cholesterol toàn phần tăng vọt từ 16,3% lên 30,7% (3). Sự gia tăng tỷ lệ tăng huyết áp, tăng đường huyết và đặc biệt là sự gia tăng nhanh chóng của tỷ lệ tăng cholesterol toàn phần cho thấy các bệnh không lây nhiễm đang có xu hướng trẻ hóa.

Hiện nay, các nghiên cứu chuyên sâu về yếu tố nguy cơ BKLN ở sinh viên đại học tại Việt Nam còn khá hạn chế, việc thực hiện nghiên cứu này sẽ góp phần đáng kể vào việc bổ sung dữ liệu khoa học, là cơ sở cho các hoạt động dự phòng BKLN cho đối tượng sinh viên nói riêng và thanh niên Việt Nam nói chung.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên đang học tập tại Trường Y Dược, Đại học Duy Tân trong thời gian từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2025.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên học từ năm 1 đến 6 thuộc Trường Y Dược, Đại học Duy Tân trong thời gian nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên đã hoàn tất thủ tục tốt nghiệp hoặc không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang
- Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, cỡ mẫu thực tế thu được là 308 sinh viên đạt tiêu chuẩn nghiên cứu.

- Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0, phân tích tần số, tỷ lệ với các biến định tính, trung bình, độ lệch chuẩn với các biến định lượng, sau đó xác định mối liên quan giữa sự cải thiện tình trạng vận động của người bệnh với các yếu tố liên quan thông qua kiểm định Chisquare.

2.3. Thu thập và xử lý số liệu: Nghiên cứu được nhập dữ liệu trên phần mềm Microsoft excel 2016, phân tích trên phần mềm SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

| Thông tin | | Tần số | Tỷ lệ |
|-----------|--------------------|---------------|-------|
| Tuổi | Dưới 21 tuổi | 216 | 70,1% |
| | Từ 21 tuổi trở lên | 92 | 29,9% |
| | Trung bình | 20,54 ± 0,095 | |
| Giới tính | Nam | 101 | 32,8% |
| | Nữ | 207 | 67,2% |
| Ngành | Y đa khoa | 85 | 27,6% |
| | Răng Hàm Mặt | 97 | 31,5% |
| | Điều dưỡng | 77 | 25% |
| | Dược | 23 | 7,4% |
| | Công nghệ sinh học | 7 | 2,3% |
| | Kỹ thuật y sinh | 19 | 6,2% |

Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 20,54 ± 0,095 tuổi. Trong đó tuổi ≥ 21 chiếm tỷ lệ cao với 70,1% và nhóm từ 21 trở lên chiếm tỷ lệ thấp hơn chỉ 29,9%. Về giới tính, nữ giới chiếm ưu thế với 67,2 %, ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất là ngành Răng Hàm Mặt (31,5%), tiếp theo là Y đa khoa (27,6%) và Điều dưỡng (25%). Các ngành khác như Dược, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật y sinh, chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ.

3.2. Thực trạng các yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm

Bảng 2: Các yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm

| Thông tin | | Tần số | Tỷ lệ |
|--|------------------------------|---------------|-------|
| Số sinh viên sử dụng thuốc lá hàng ngày | | 20 | 6,5% |
| Độ tuổi sử dụng thuốc lần đầu tiên | Từ 14 - 16 | 7 | 2,3% |
| | Từ 17 - 22 | 14 | 4,5% |
| | Trung bình | 17,24 ± 1,972 | |
| Số sinh viên đã từng sử dụng rượu bia | | 255 | 82,8% |
| Số sinh viên có sử dụng rượu bia trong 12 tháng qua | | 212 | 68,8% |
| Uống 1 lần từ 1 đơn vị cồn trở lên (1 ly nhỏ khoảng 30ml rượu mạnh hoặc 1 ly rượu vang khoảng 100ml hoặc 3/4 chai/lon bia 330 ml hoặc 1 cốc bia hơi 330ml) | >4 lần/tháng | 14 | 4,5% |
| | <4 lần/tháng hoặc không uống | 294 | 95,5% |
| Trung bình tổng lượng rau và trái cây sử dụng mỗi ngày | <5 đơn vị | 300 | 97,4% |
| | >5 đơn vị | 8 | 2,6% |
| Số sinh viên có thực hiện công việc cường độ NẶNG trong tuần | | 42 | 13,6% |
| Số sinh viên có thực hiện công việc cường độ VỪA PHẢI trong tuần | | 105 | 34,1% |
| Thời gian trung bình mỗi ngày dành cho hoạt động tĩnh tại (ngồi hoặc nằm tựa trong khoảng thời gian dài) | Dưới 7 giờ | 262 | 85,1% |
| | Trên 7 giờ | 46 | 14,9% |

Tỷ lệ sinh viên đã từng hút thuốc lá chiếm 6,5%, với độ tuổi trung bình bắt đầu hút là 17,24 ± 1,972, hiện tại vẫn có 3,2% sinh viên đang sử dụng thuốc lá hàng ngày. Khoảng 82,8% sinh viên đã từng sử dụng rượu bia và 68,8% có sử dụng rượu bia trong 12 tháng gần đây. Về chế độ ăn uống hầu hết sinh viên có tổng lượng rau và trái cây sử dụng mỗi ngày phần lớn

đều dưới 5 đơn vị (95,8%). Về hoạt động thể lực, chỉ có 13,6% sinh viên tham gia công việc đòi hỏi hoạt động ở cường độ nặng, 34,1% sinh viên có công việc liên quan đến vận động cường độ vừa, như vậy phần đông sinh viên ít hoạt động thể lực. Về thói quen tĩnh tại, có 14,9% sinh viên có thời gian hoạt động tĩnh tại trên 7 giờ/ngày.

3.3. Môi liên quan giữa các yếu tố nguy cơ và các bệnh không lây nhiễm

Bảng 3: Môi liên quan giữa đặc điểm đối tượng nghiên cứu với tỉ lệ hút thuốc lá

| Yếu tố liên quan | | Sử dụng thuốc lá | | | | p | OR [95% CI] |
|------------------|-----|------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| | | Có | | Không | | | |
| | | n | % | n | % | | |
| Giới tính | Nam | 16 | 15,8% | 85 | 84,2% | 0,000 | 9,553 [3,103 - 29,411] |
| | Nữ | 4 | 1,9% | 203 | 98,1% | - | - |
| Nhóm tuổi | <21 | 12 | 5,6% | 204 | 94,4% | 0,306 | 0,618 [0,244 - 1,565] |
| | >21 | 8 | 8,7% | 84 | 91,3% | - | - |

Kết quả phân tích cho thấy nam giới có xu hướng sử dụng thuốc lá gấp 9,553 lần so với nữ giới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p = 0,000; OR = 9,553; 95% CI: 3,103-29,411).

Bảng 4. Môi liên quan giữa đặc điểm đối tượng nghiên cứu với việc đã sử dụng rượu, bia

| Yếu tố liên quan | | Sử dụng rượu bia | | | | p | OR [95% CI] |
|------------------|--------------------|------------------|-------|-----------|-------|-------|-----------------------|
| | | Đã từng | | Chưa từng | | | |
| | | n | % | n | % | | |
| Giới | Nam | 90 | 89,1% | 11 | 10,9% | 0,040 | 2,083 [1,022 - 4,244] |
| | Nữ | 165 | 79,7% | 42 | 20,3% | - | - |
| Nhóm tuổi | <21 | 172 | 79,6% | 44 | 20,4% | 0,024 | 0,424 [0,198 - 0,909] |
| | >21 | 83 | 90,2% | 9 | 9,8% | - | - |
| Ngành | Y đa khoa | 78 | 91,8% | 7 | 8,2% | 0,001 | - |
| | Răng Hàm Mặt | 84 | 86,6% | 13 | 13,4% | | - |
| | Điều dưỡng | 56 | 72,7% | 21 | 27,3% | | - |
| | Dược | 19 | 82,6% | 4 | 17,4% | | - |
| | Công nghệ sinh học | 3 | 42,9% | 4 | 57,4% | | - |
| Kỹ thuật y sinh | 15 | 79,0% | 4 | 21,0% | - | | |

Sinh viên nam cũng có tỷ lệ đã từng uống rượu bia cao gấp 2.083 lần so với sinh viên nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p = 0,040). Nhóm sinh viên trên 21 tuổi có nguy cơ uống rượu cao hơn so với nhóm dưới 21 tuổi (90,2% so với 79,6%; p = 0,024; OR = 0,424). Trong các ngành học, nhóm sinh viên ngành Y đa khoa có xu hướng sử dụng rượu bia cao nhất (91,8%).

Bảng 5. Môi liên quan giữa đặc điểm đối tượng nghiên cứu với việc tiêu thụ lượng rau và trái cây sử dụng mỗi ngày

| Yếu tố liên quan | | Tiêu thụ rau và trái cây | | | | p | OR [95% CI] |
|------------------|-----|--------------------------|-------|-----------|------|-------|-----------------------|
| | | <5 đơn vị | | >5 đơn vị | | | |
| | | n | % | n | % | | |
| Giới | Nam | 95 | 94,1% | 6 | 5,9% | 0,017 | 0,154 [0,031 - 0,780] |
| | Nữ | 205 | 99,0% | 2 | 1,0% | - | - |
| Nhóm tuổi | <21 | 207 | 95,8% | 9 | 4,3% | 1,000 | 1,05 [0,31 - 3,48] |
| | >21 | 88 | 95,7% | 4 | 4,7% | - | - |

Có sự khác biệt giữa giới tính về mức tiêu thụ rau và trái cây hàng ngày (p=0,017).

Bảng 6. Môi liên quan giữa đặc điểm đối tượng nghiên cứu với hoạt động cường độ NẶNG

| Yếu tố liên quan | | Hoạt động cường độ NẶNG | | | | p | OR [95%CI] |
|------------------|--------------------|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-----------------------|
| | | Có | | Không | | | |
| | | n | % | n | % | | |
| Giới | Nam | 20 | 19,8% | 81 | 80,2% | 0,028 | 2,076 [1,074 - 4,015] |
| | Nữ | 22 | 10,6% | 185 | 89,4% | - | - |
| Nhóm tuổi | <21 | 33 | 15,3% | 183 | 84,7% | 0,198 | 1,663 [0,761 - 3,633] |
| | >21 | 9 | 9,8% | 83 | 90,2% | - | - |
| Ngành | Y đa khoa | 10 | 11,8% | 75 | 88,2% | 0,002 | - |
| | Răng Hàm Mặt | 7 | 7,2% | 90 | 92,8% | | - |
| | Điều dưỡng | 13 | 16,9% | 64 | 83,1% | | - |
| | Dược | 3 | 13% | 20 | 87% | | - |
| | Công nghệ sinh học | 4 | 57,1% | 3 | 42,9% | | - |
| Kỹ thuật y sinh | 5 | 26,3% | 14 | 73,7% | - | | |

Kết quả cho thấy về hoạt động cường độ nặng, Nam giới có xu hướng tích cực hơn: 19,8% sinh viên nam tham gia lao động thể lực cường độ nặng cao hơn nữ (10,6%), và chênh lệch này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$; OR =

2,076). Sinh viên ngành Công nghệ sinh học (57,1%) có tỷ lệ tham gia cao hơn rõ rệt so với các ngành khác, mỗi liên hệ thống kê đáng kể với hoạt động cường độ nặng ($p = 0,002$).

Bảng 7. Môi liên quan giữa đặc điểm đối tượng nghiên cứu với hoạt động cường độ VỪA PHẢI

| Yếu tố liên quan | | Hoạt động thể lực cường độ VỪA PHẢI | | | | p | OR [95%CI] |
|------------------|-----|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----------------------|
| | | Có | | Không | | | |
| Giới | Nam | 39 | 38,6% | 62 | 61,4% | 0,242 | 1,344 [0,818 - 2,207] |
| | Nữ | 66 | 31,9% | 141 | 68,1% | - | - |
| Nhóm tuổi | <21 | 80 | 37% | 136 | 63% | 0,095 | 1,576 [0,922 - 2,694] |
| | >21 | 25 | 27,2% | 67 | 72,8% | - | - |

Không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính, nhóm tuổi với hoạt động thể lực cường độ vừa phải

Bảng 8. Môi liên quan giữa đặc điểm đối tượng nghiên cứu với thời gian ngồi hoặc nằm tựa

| Yếu tố liên quan | | Thời gian hoạt động tĩnh tại | | | | p | OR [95%CI] |
|------------------|-----|------------------------------|-------|-----|-------|-------|-----------------------|
| | | <7h | | >7h | | | |
| Giới | Nam | 89 | 88,1% | 12 | 11,9% | 0,294 | 1,458 [0,719 - 2,953] |
| | Nữ | 173 | 83,6% | 34 | 16,4% | - | - |
| Nhóm tuổi | <21 | 183 | 84,7% | 33 | 15,3% | 0,796 | 0,913 [0,456 - 1,826] |
| | >21 | 79 | 85,9% | 13 | 14,1% | - | - |

Không có sự khác biệt theo giới hoặc tuổi ($p > 0,05$). Tuy nhiên, gần 15% sinh viên có thời gian ngồi hoặc nằm >7 giờ/ngày, cho thấy lối sống tĩnh tại vẫn phổ biến.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận tuổi khởi đầu hút thuốc trung bình là 17,24 tuổi và tỷ lệ hiện đang hút thuốc là 6,5%; trong đó 2,3% bắt đầu hút từ 14-16 tuổi. Tỷ lệ này thấp hơn khi so với các nghiên cứu tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (7,7%) (4) và Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên (19,1%) (5). Về mối liên quan, giới tính được ghi nhận là yếu tố có liên quan mật thiết với nguy cơ hút thuốc lá khi nam sinh viên có khả năng hút thuốc cao gấp 9,55 lần nữ (OR = 9,553; $p < 0,001$), kết quả này tương đồng với nghiên cứu tại Thái Nguyên (OR = 6,2; KTC 95%: 4,1 - 9,4) (5). Ngoài giới tính trong các nghiên cứu khác các yếu tố như dân tộc, niên khóa, học lực, chi phí sinh hoạt, việc làm thêm (5), nơi ở, bạn bè hút thuốc và sử dụng rượu bia (4) cũng được ghi nhận có liên quan.

Về sử dụng rượu bia, 82,8% sinh viên từng uống ít nhất một lần và 68,8% uống trong 12 tháng qua. Tỷ lệ này cao hơn nghiên cứu tại Đại học Quốc gia Hà Nội (54,64%) (6) và Đại học Y Phạm Ngọc Thạch (74,73%) (7) nhưng thấp hơn Trường Đại học Y Dược Thái Bình (86,5%) (8). Nam sinh viên có xu hướng uống rượu bia cao

gấp 2,08 lần nữ (OR = 2,083; $p = 0,040$); nhóm dưới 21 tuổi uống ít hơn nhóm ≥ 21 tuổi (OR = 0,424; $p = 0,024$), kết quả này tương tự nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung và cộng sự (OR = 2,46; 95% CI: 1,3-4,6) (6). Một số yếu tố như không sống cùng bố mẹ, có sử dụng thuốc lá và học năm giữa khóa (năm 3-4) cũng liên quan đến hành vi uống rượu bia (8). Có thể thấy hai hành vi hút thuốc lá và uống rượu bia có mối quan hệ tương đối mật thiết với nhau.

Về sử dụng rau quả, chỉ 2,6% sinh viên đạt khuyến nghị tiêu thụ rau quả của WHO (2021), thấp hơn mức toàn quốc (2,7%) (3) và hầu hết thấp hơn mức tối thiểu 400g (5 đơn vị/ngày) theo khuyến nghị (9). So sánh với nghiên cứu của Đào Văn Phương và cộng sự ở nhóm đối tượng sinh viên tại Hà Nội cũng ghi nhận 27,68% sinh viên không ăn rau và 60,33% không ăn trái cây hằng ngày (10) cho thấy tình trạng chưa đạt khuyến nghị còn phổ biến. Trong nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận khác biệt về tần suất ăn rau, trái cây giữa nam và nữ, tuy nhiên không ghi nhận có sự khác biệt về độ tuổi hay ngành học. So sánh với nghiên cứu của Đào Văn Phương và cộng sự về các hành vi lối sống kém lành mạnh ở sinh viên tại Hà Nội, thì giới tính không ảnh hưởng đến việc ăn rau và trái cây của sinh viên tuy nhiên một số yếu tố khác như tâm trạng, cảm xúc và hoàn cảnh sống lại liên quan nhiều tới nhóm không ăn trái cây hàng

ngày. Điều này được tác giả giải thích vì trái cây thường không có sẵn và giá thành cao, không phù hợp với cuộc sống sinh viên. Trong khi đó về chế độ ăn rau thường phổ biến hơn do truyền thống văn hóa của người Việt Nam tuy nhiên vẫn có những nhóm ăn ít rau do sở thích hoặc lười biếng trong việc chế biến (10). Những vấn đề này có thể sẽ trở thành chủ đề nghiên cứu của chúng tôi trong tương lai.

Về hoạt động thể chất, mức vận động còn thấp, chỉ 13,6% sinh viên tham gia hoạt động nặng, 34,1% mức vừa và 14,9% tĩnh tại trên 7 giờ/ngày. Gần một nửa số sinh viên không đạt khuyến nghị 150 phút/tuần của WHO. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu tại Đại học Y Phạm Ngọc Thạch khi kết quả của nghiên cứu này cũng cho thấy thời gian vận động của sinh viên cũng tương đối hạn chế (7). Phân tích mối liên quan cho thấy, Nam sinh viên có khả năng tham gia vận động nặng cao hơn (OR = 2,076; p = 0,028), nhóm ngành không thuộc khối khám bệnh, chữa bệnh vận động nhiều hơn (p = 0,002). Nghiên cứu tại Đại học Y Hà Nội cũng ghi nhận nam sinh viên tham gia hoạt động vừa phải cao hơn (OR = 4,223; p < 0,001) (11). Đồng thời các yếu tố như sử dụng rượu bia nặng, thời gian tĩnh tại và giấc ngủ cũng liên quan đến mức độ vận động(7).

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên Y Dược vẫn tồn tại nhiều hành vi nguy cơ đối với sức khỏe như hút thuốc lá, sử dụng rượu bia phổ biến, chế độ ăn chưa đạt khuyến nghị và mức độ hoạt động thể chất còn thấp. Giới tính là yếu tố liên quan nổi bật ở nhiều hành vi. Những thực trạng này cho thấy cần triển khai các chương trình can thiệp sức khỏe toàn diện và phù hợp với môi trường đại học nhằm phòng ngừa bệnh không lây nhiễm trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **World Health Organization.** Noncommunicable diseases Geneva: WHO; 2024 [cited 2025 03/05]. Available from: [https://www.who.int/news-](https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/noncommunicable-diseases)

room/fact-sheets/detail/noncommunicable-diseases.

2. **Shamima Yasmin, Tanmay Kanti Panja, Baijayanti Baur.** A study on prevalence of risk factors of non-communicable diseases among undergraduate medical student. *International Journal Of Community Medicine And Public Health.* 2019;6(7).
3. **World Health Organization, Bộ Y tế.** Điều tra quốc gia các yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm tại Việt Nam, 2021. Manila: World Health Organization Regional Office for the Western Pacific; 2023.
4. **Nguyễn Minh Trung, Lê Minh Hữu, Trần Nguyễn Du, và cộng sự.** Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến việc hút thuốc lá, thuốc lá điện tử của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ.* 2024;81.
5. **Nguyễn Thị Quyên, Ma Thu Hòa, Hoàng Minh Nam, và cộng sự.** Thực trạng hút thuốc lá của sinh viên Y khoa Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan năm 2023. *Tạp chí Y học dự phòng.* 2024;34(1).
6. **Nguyễn Thành Trung, Vũ Ngọc Hà, Mạc Đăng Tuấn, và cộng sự.** Tỷ lệ sử dụng rượu bia của nam sinh viên Trường đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022 và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y học Việt Nam.* 2023;Tập 529(số 1B (2023)).
7. **Hà Võ Văn Anh, Vũ Khắc Minh Đăng, Nguyễn Thị Ngọc Trinh.** Thực trạng hoạt động thể lực và một số yếu tố liên quan của sinh viên y năm thứ nhất Trường Đại học Y Phạm Ngọc Thạch. *Tạp chí Nghiên cứu Y học Trường Đại học Y Hà Nội.* 2025;Tập 189(Số 4).
8. **Ngô Văn Mạnh, Bùi Thị Diệu Huyền, Hà Ánh Nguyệt.** Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến sử dụng rượu bia ở nam sinh viên Y đa khoa tại Đại học Y Dược Thái Bình năm 2021. *Tạp chí Y học Việt Nam.* 2021;Tập 506(Số 2).
9. **Organization WH.** Healthy diet: WHO; 2020 [cited 2025 01/05]. Available from: [https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/healthy-diet.](https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/healthy-diet)
10. **Đào Văn Phương, Lương Đức Thủy, Nông Đức Dũng, và cộng sự.** Yếu tố liên quan tới hành vi lối sống kém lành mạnh ở sinh viên tại Hà Nội năm 2023. *Tạp chí Nghiên cứu Y học Trường Đại học Y Hà Nội.* 2024;Tập 180(Số 7).
11. **Phùng Chí Ninh, Nguyễn Hồng Uyên, Vũ Xuân Thịnh, và cộng sự.** Hoạt động thể lực của sinh viên ngành bác sĩ y khoa Trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp chí Y học Việt Nam.* 2022;Tập 521:292-7.